

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 34 /2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp
xuất vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
giai đoạn 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1602/TTr-SNNPTNT ngày 22/4/2021 và báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 89/BC-STP ngày 12/4/2021,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá một số loài cây giống Lâm nghiệp phục vụ trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng.

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư liên quan đến việc sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh

giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (có sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nguồn kinh phí trồng rừng thay thế và các nguồn vốn hợp pháp khác).

Điều 2. Phê duyệt tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp xuất vườn của một số loài cây trồng rừng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 (*Chi tiết tại phụ biểu kèm theo*).

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu có sự biến động về các chế độ chính sách, thị trường, ảnh hưởng lớn tới giá vật tư, nhân công... hoặc do thay đổi về yêu cầu công nghệ sản xuất kéo theo tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống thay đổi (vượt quá 20% so với đơn giá quy định), các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tổng hợp biến động về đơn giá gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, điều chỉnh, bổ sung những nội dung cụ thể của Quyết định phù hợp với điều kiện thực tế làm cơ sở triển khai thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/6/2021.

Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc công bố giá và tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017 - 2020 và các quy định khác có liên quan hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *TK*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- V0, V1, V2, NLN1, 3, TM3, TM4, TM6;
- TT PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NLN3 (8b, QĐ46).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



* Bùi Văn Khăng

PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp xuất vườn của một số loài cây trồng rừng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021- 2025

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật chung

Cây giống xuất vườn phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy phạm kỹ thuật đối với từng loại cây; cây sinh trưởng tốt, phát triển cân đối, không bị sâu bệnh, cụt ngọn, trầy xước, giập nát, vỡ bầu. Những loài cây trồng lâm nghiệp chính phải có hồ sơ nguồn gốc vật liệu nhân giống để sản xuất cây giống theo quy định.

2. Tiêu chuẩn và đơn giá cụ thể

TT	TÊN LOÀI CÂY	ĐƠN GIÁ (đồng/cây)	CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT				GHI CHÚ
			Tuổi cây (tháng tuổi)	Đường kính cổ rễ (cm)	Chiều cao vút ngọn (cm)	Quy cách bầu đất tối thiểu (cm)	
1	Sao đen (<i>Hopea odorata</i>)	9.800	12-24	≥ 0,5	> 80	9x13	04TCN 126:2006
2	Giổi xanh (<i>Michelia mediocris</i>)	11.000	12-24	≥ 0,5	> 80	9x13	04TCN 126:2006
3	Re gừng (<i>Cinnamomum illicioides</i>)	9.200	12-24	≥ 0,5	> 80	9x13	04TCN 126:2006
4	Chò nâu (<i>Dipterocarpus tonkinensis</i>)	10.500	12-24	≥ 0,5	> 80	9x13	QĐ 427/QĐ- KHLN-KH ngày 25/0/2020
5	Dẻ đỏ (<i>Lithocarpus ducampii</i>)	11.200	12-24	≥ 0,5	> 80	9x13	04TCN 126:2006
6	Lim xanh (<i>Erythrophleum fordii</i>)	11.700	12-24	≥ 0,5	> 80	9x13	04TCN 126:2006
7	Quế (<i>Cinnamomum cassia</i>)	3.800	18-24	0,4-0,5	25-30	7x12	04TCN 23:2000
8	Giổi bắc (<i>Michelia macclurei</i>)	6.700	12-24	0,8-1,0	85-100	9x13	Tài liệu Viện Khoa học lâm nghiệp VN
9	Hồi (<i>Illicium verum</i>)	7.700	18	≥ 0,5	≥ 40	9x13	TCVN 11769:2017

10	Trám trắng (<i>Canarium album</i>)	7.000	12-18	$\geq 0,5$	> 50	9x13	04TCN 126:2006
11	Lát hoa (<i>Chukrasia tabularis</i>)	8.500	12-18	$\geq 0,5$	> 50	9x13	04TCN 126:2006
12	Mỡ (<i>Manglietia glauca</i>)	6.400	12-18	$\geq 0,5$	> 50	9x13	04TCN 126:2006
13	Xoan đào (<i>Prunus arborea</i>)	6.600	12-18	$\geq 0,5$	> 50	9x13	04TCN 126:2006
14	Sồi phẳng (<i>Lithocarpus cerebrinus</i>)	8.100	12-18	$\geq 0,5$	> 50	9x13	04TCN 126:2006
15	Sở (<i>Camellia sasanqua</i>)	6.400	12-18	$\geq 0,3$	30-40	13x18	QĐ 797/QĐ- SNN&PTNT ngày 17/11/2014
16	Thông nhựa (<i>Pinus merkusii</i>)	5.900	12-18	$\geq 0,8$	15	9x13	TCVN 11872- 2:2020
17	Vù hương (<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>)	6.500	8-10	$\geq 0,4-0,6$	> 70	9x13	QĐ 427/QĐ- KHLN-KH ngày 25/0/2020
18	Sưa đỏ (<i>Dalbergia tonkinensis</i>)	3.900	5-6	0,4-0,5	30-50	7x12	Tài liệu Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam
19	Dó bầu (<i>Aquilaria crassna</i>)	4.200	8-12	0,35	> 40	7x12	Tài liệu Viện Khoa học lâm nghiệp VN
20	Xoan ta (<i>Melia azedarach</i>)	3.900	9-12	2-3	150- 200	7x12	Tài liệu Viện Khoa học lâm nghiệp VN
21	Xoan nhừ (<i>Choerospondias axillaris</i>)	6.000	9-12	0,8-1,0	30-40	7x12	Tài liệu Viện Khoa học lâm nghiệp VN
22	Dẻ trắng (<i>Lithocarpus dealbatus</i>)	7.700	10-12	0,4-0,5	30-40	9x13	Tài liệu Viện Khoa học lâm nghiệp VN
23	Sa mộc (<i>Cunninghamia lanceolata</i>)	3.300	12	$> 0,3$	25-30	7x12	QĐ 427/QĐ- KHLN-KH ngày 25/0/2020
24	Thông Mã vĩ (<i>Pinus massoniana</i>)	2.700	6-9	0,3-0,4	25-30	7x12	TCVN 11872- 1:2017
25	Thông Caribe (<i>Pinus caribaea</i>)	2.800	6-9	0,3-0,4	25-30	7x12	TCVN 11872-

							1:2017
26	Trám đen (<i>Canarium tramdenum</i>)	8.000	7-8	0,6-0,8	60-80	9x13	Tài liệu Viện Khoa học lâm nghiệp VN
27	Keo tai tượng gieo hạt từ nhập nội (<i>Acacia mangium</i>)	2.200	3-5	0,3-0,4	25-35	7x12	TCVN 11570- 1:2016
28	Keo lá tràm (<i>Acacia auriculiformis</i>)	1.800	3-5	0,25- 0,3	25-30	7x12	Tài liệu Viện Khoa học lâm nghiệp VN
29	Keo lai hom (<i>Acacia mangium</i> x <i>Acacia auriculiformis</i>)	2.500	2-4	0,3-0,4	25-35	7x12	TCVN 11570- 2:2016
30	Keo lai mô (<i>Acacia mangium</i> x <i>Acacia auriculiformis</i>)	3.000	2-4	0,3-0,4	25-35	7x12	TCVN 11570- 2:2016
31	Lõi thọ (<i>Gmelina rborea</i>)	3.800	4-5		15-20	7x12	04TCN 126:2006
32	Gáo trắng (<i>Neolamarckia cadamba</i>)	2.600	3-5	0,3-0,4	25-35	7x12	Tài liệu Viện Khoa học lâm nghiệp VN
33	Bạch đàn mô (<i>Eucalyptus urophylla</i>)	3.100	2-4	0,3-0,4	20-35	7x12	TCVN 11571- 2:2017
34	Lát Mexico (<i>Cedrela dorata</i>)	7.500	> 6	0,5-0,6	35-40	9x13	04TCN 129:2006
35	Cây Đước vôi (<i>Rhizophora stylosa</i>); Trang (<i>Sonneratia caseolaris</i>); Mắm biển (<i>Avicennia marina</i>)	23.000	≥ 24	≥ 1,2	≥ 100	18x22	QĐ 1205; 1206 của Bộ Nông nghiệp
36	Cây Bần chua (<i>Sonneratia caseolaris</i>)	22.700	≥ 18	≥ 2	≥ 120	18x22	QĐ 1205; 1206 của Bộ Nông nghiệp
37	Đàn hương (<i>Santalum album</i>)	11.000	8-12	0,35	> 70	9x13	